

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI
QUÝ 04/2023



Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
	Ông Văn Đức Tòng	Thành viên
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Quang Nhật	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc

(miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2023)

Trụ sở đăng ký Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6,953,926,883,120	5,645,895,372,740
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,256,047,157,280	2,078,586,541,400
1. Tiền	111	V.01	2,186,313,331,440	2,028,432,372,150
2. Các khoản tương đương tiền	112		69,733,825,840	50,154,169,250
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,278,224,697,680	424,471,711,880
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,278,224,697,680	424,471,711,880
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,340,408,066,080	2,163,333,176,040
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,814,177,495,760	1,735,160,389,980
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		245,356,995,520	111,908,063,730
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	446,943,991,760	464,020,144,500
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(166,070,416,960)	(147,755,422,170)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	999,895,512,000	908,560,921,640
1. Hàng tồn kho	141		1,137,481,889,600	1,045,611,676,520
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(137,586,377,600)	(137,050,754,880)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		79,351,450,080	70,943,021,780
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	37,784,939,360	23,483,483,990
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39,994,929,520	45,836,826,820
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,571,581,200	1,622,710,970
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14,696,167,131,520	15,058,151,318,730
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		103,902,960,560	18,645,737,260
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	103,902,960,560	18,645,737,260
II. Tài sản cố định	220		13,115,351,853,520	13,567,184,243,890
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	12,950,566,321,280	13,396,281,716,020
- Nguyên giá	222		25,490,804,674,720	24,822,036,561,060
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12,540,238,353,440)	(11,425,754,845,040)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	164,785,532,240	170,902,527,870
- Nguyên giá	228		327,647,289,200	318,752,854,180
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(162,861,756,960)	(147,850,326,310)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	6,879,993,120	8,178,704,880
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6,879,993,120	8,178,704,880
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	666,088,655,120	621,891,472,460
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		666,088,655,120	621,891,472,460
V. Tài sản dài hạn khác	260		803,943,669,200	842,251,160,240
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	590,797,695,040	650,886,723,900
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	213,145,974,160	191,364,436,340
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		21,650,094,014,640	20,704,046,691,470

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6,755,846,368,320	6,625,537,388,340
I. Nợ ngắn hạn	310		3,176,164,160,400	2,868,228,338,410
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	567,061,292,560	567,815,332,270
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		263,391,759,680	85,966,108,360
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	51,664,242,000	58,577,719,320
4. Phải trả người lao động	314		123,290,418,720	118,469,535,580
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	753,979,162,160	498,364,908,680
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	392,465,472,000	337,986,627,230
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	553,352,813,440	835,317,024,600
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	338,178,629,040	283,276,731,520
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		132,780,370,800	82,454,350,850
II. Nợ dài hạn	330		3,579,682,207,920	3,757,309,049,930
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	28,432,773,040	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	473,516,055,040	473,684,939,590
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	2,787,681,809,360	2,999,752,062,520
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	211,441,880,720	196,173,318,540
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		78,609,689,760	87,698,729,280
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		14,894,247,646,320	14,078,509,303,130
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	14,894,247,646,320	14,078,509,303,130
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	2,206,851,805,321	1,846,657,584,332
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,782,540,832,682	3,590,590,632,136
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		691,318,609,789	435,921,739,099
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		435,921,739,099	575,399,584,595
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		255,396,870,690	(139,477,845,496)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		237,438,523,715	229,241,472,750
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		21,650,094,014,640	20,704,046,691,470

Tp.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 04/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 04		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,747,438,166,526	1,458,440,945,148	5,811,685,185,618	5,431,604,613,820
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,747,438,166,526	1,458,440,945,148	5,811,685,185,618	5,431,604,613,820
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,349,120,150,898	1,197,567,517,344	4,511,092,459,458	4,854,177,283,428
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		398,318,015,628	260,873,427,804	1,300,592,726,160	577,427,330,392
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	36,120,902,571	34,840,936,636	134,219,305,233	117,547,035,364
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	78,355,168,008	87,263,632,632	392,052,837,813	312,523,267,496
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		62,491,204,191	60,622,737,692	250,499,968,602	168,031,934,532
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		39,326,013,714	27,673,976,924	66,137,035,575	45,056,726,484
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	13,012,929,735	9,897,071,580	24,388,705,809	17,630,778,616
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	151,967,616,177	178,448,107,464	519,857,588,601	492,791,232,296
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		230,429,217,993	47,779,529,688	564,649,934,745	(82,914,186,168)
12. Thu nhập khác	31	VI.5	3,797,480,622	4,330,825,664	155,300,348,463	4,781,821,440
13. Chi phí khác	32	VI.6	14,057,974,320	15,839,597,312	64,053,858,921	60,384,787,144
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		(10,260,493,698)	(11,508,771,648)	91,246,489,542	(55,602,965,704)
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		220,168,724,295	36,270,758,040	655,896,424,287	(138,517,151,872)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	44,436,635,646	6,171,747,780	131,505,976,992	38,111,703,432
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(18,309,858,177)	(23,195,534,868)	(16,219,035,144)	(21,772,416,952)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		194,041,946,826	53,294,545,128	540,609,482,439	(154,856,438,352)
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		195,124,205,367	53,892,784,880	579,356,052,132	(102,948,793,684)
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1,082,258,541)	(598,239,752)	(38,746,569,693)	(51,907,644,668)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		161	47	803	(249)
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		161	47	803	(250)

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2024



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 04/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		655,896,424,287	(138,517,151,872)
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			1,019,461,507,874	1,096,043,770,937
- Khấu hao TSCĐ	02		856,743,293,328	782,954,247,460
- Các khoản dự phòng	03		30,504,601,686	183,461,688,036
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2,289,865,617	52,296,260,764
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(132,819,544,416)	(104,184,074,280)
- Chi phí lãi vay	06		250,499,968,602	168,031,934,532
- Các khoản điều chỉnh khác	07		12,243,323,057	13,483,714,425
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,675,357,932,161	957,526,619,065
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(222,154,131,459)	(357,421,018,900)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(60,897,561,504)	(131,585,768,556)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		314,866,169,085	(438,355,883,856)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		63,988,095,327	32,091,319,480
- Tiền lãi vay đã trả	14		(43,314,464,427)	(36,033,016,976)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(67,018,783,806)	(47,938,993,564)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(87,458,052,006)	(61,782,650,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,573,369,203,371	(83,499,393,907)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(146,262,517,869)	(155,013,877,216)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		155,081,823	501,714,180
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,889,960,981,755)	(786,881,691,814)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,063,275,588,414	1,906,660,721,134
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		105,119,175,291	242,587,592,720
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(867,673,654,096)	1,207,854,459,004

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		22,355,621,223	76,067,038,696
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(608,566,190,505)	(310,713,488,668)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,490,427,500)	(3,490,427,500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(589,700,996,782)	(238,136,877,472)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		115,994,552,493	886,218,187,625
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,078,586,541,400	1,130,703,090,240
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(51,772,851)	(1,634,463,996)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			61,517,836,238	63,299,727,531
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,256,047,157,280	2,078,586,541,400

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

- + Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam: 50.4%
- + Vốn của cổ đông khác: 49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí, cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19, xung đột Nga- Ukraina làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường An Phú, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Thailand	Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

*** Tổng Công ty đã thôi thành lập các chi nhánh tại Algeria, Malaysia, Brunei, Thái Lan và đồng thời thành lập văn phòng điều hành tại các nước vừa nêu, bên cạnh đó, chấm dứt hoạt động của chi nhánh tại Myanmar.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phân chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chỉ phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	3,815,138,880	5,246,859,890
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,182,498,192,560	2,023,185,512,260
Cộng	2,186,313,331,440	2,028,432,372,150

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngân hạn	1,278,224,697,680	1,278,224,697,680	424,471,711,880	424,471,711,880
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,278,224,697,680	1,278,224,697,680	424,471,711,880	424,471,711,880

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	2,708,587,753,400		2,708,587,753,400	2,708,587,753,400		2,708,587,753,400
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	450,000,000,000	-	450,000,000,000	450,000,000,000	-	450,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	489,585,668,020		666,088,655,120	489,585,668,020		621,891,472,460
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	90,391,552,160	48,039,113,955	-	85,908,589,990
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	309,627,310,160	211,753,000,000	-	278,965,147,950
Công ty TNHH Cán ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	56,471,549,120	30,515,952,000	-	54,410,271,120
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	59,528,570,997	-	63,108,286,080	59,528,570,997	-	59,795,718,210
Công ty TNHH Vietubes	86,637,631,068	-	95,601,814,000	86,637,631,068	-	95,032,848,180
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	53,111,400,000	-	50,888,143,600	53,111,400,000	-	47,778,897,010

3. Phải thu của khách hàng

+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	181,770,415,383	139,772,073,740
BRUNEI SHELL PETROLEUM COMPANY SDN BHD	233,502,532,402	250,860,787,470
PT. JIMMULYA	393,872,858,816	184,897,353,610
Các khoản phải thu khách hàng khác	1,005,031,689,159	1,159,630,175,160
Cộng	1,814,177,495,760	1,735,160,389,980

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	126,010,640	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	22,905,088,640	23,887,961,970
Công ty TNHH Cán ống Khoan Dầu khí Việt Nam	-	4,086,917,800
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	3,192,141,120	984,507,550
Công ty TNHH Vietubes	143,324,160	-
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	1,899,093,280	-

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Các khoản chi hộ
- Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	426,527,595,200	-	464,020,144,500	-
- Phải thu lãi tiền gửi cho vay	9,231,068,000	-	9,944,708,460	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	10,496,997,180	-
- Phải thu người lao động	654,398,080	-	816,213,060	-
- Ký cược, ký quỹ	69,750,922,640	-	61,625,748,140	-
- Các khoản chi hộ	30,003,680	-	-	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia	304,873,629,200	-	344,942,370,300	-
- Phải thu khác.	41,987,573,600	-	36,194,107,360	-
b) Dài hạn	103,902,960,560	-	18,645,737,260	-
- Ký cược, ký quỹ	103,902,960,560	-	18,645,737,260	-
Cộng	530,430,555,760	-	482,665,881,760	-

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí
- KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Limited
- Các khách hàng khác

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	171,740,747,186	(166,070,416,960)	169,509,141,260	(147,755,422,170)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	23,927,872,192	(23,734,926,135)	23,499,028,230	(23,306,083,010)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	9,725,834,462	(9,659,783,745)	9,415,782,920	(9,415,782,920)
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Limited	94,859,782,298	(94,859,782,298)	92,220,417,600	(75,861,252,090)
Các khách hàng khác	15,613,670,179	(10,202,336,727)	16,087,117,900	(10,885,509,540)
Cộng	171,740,747,186	(166,070,416,960)	169,509,141,260	(147,755,422,170)

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	19,468,583,680	-	5,137,066,990	-
- Nguyên liệu, vật liệu	1,007,504,599,360	(137,586,377,600)	956,376,104,150	(134,506,111,290)
- Công cụ, dụng cụ	18,097,950,080	-	19,447,365,890	(3,581,730)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52,673,964,560	-	25,750,040,190	-
- Hàng hóa	39,736,791,920	-	38,901,099,300	(2,541,061,860)
Cộng	1,137,481,889,600	(137,586,377,600)	1,045,611,676,520	(137,050,754,880)

7. Tài sản dở dang dài hạn

- + Xây dựng cơ bản dở dang
- Mua sắm
- Mua sắm tài sản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	6,879,993,120	8,178,704,880
- Mua sắm	6,879,993,120	8,178,704,880
Cộng	6,879,993,120	8,178,704,880

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
Số dư đầu năm	433,654,097,100	24,211,890,611,310	87,533,009,890	86,997,740,240	1,961,102,520	24,822,036,561,060
- Mua trong năm	1,947,127,923	132,335,052,798	2,213,259,789	5,824,860,015	33,260,565	142,353,561,090
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	816,789,519	-	-	816,789,519
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(124,993,440)	(10,278,059,064)	(546,420,186)	(1,713,735,816)	(367,475,979)	(13,030,684,485)
- Giảm khác	-	(715,895,193)	(816,789,519)	(83,494,671)	-	(1,616,179,383)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	9,607,363,457	526,849,666,629	1,705,642,107	2,055,557,192	26,397,534	540,244,626,919
Số dư cuối kỳ	445,083,595,040	24,860,081,376,480	90,905,491,600	93,080,926,960	1,653,284,640	25,490,804,674,720
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	211,682,022,160	11,070,710,240,390	74,361,420,210	67,522,680,320	1,478,481,960	11,425,754,845,040
- Khấu hao trong năm	12,080,829,033	843,383,151,702	2,043,855,801	6,713,615,454	134,415,294	864,355,867,284
- Tặng khác	-	-	816,789,519	-	-	816,789,519
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(124,993,440)	(9,578,663,952)	(546,420,186)	(1,713,735,816)	(367,475,979)	(12,331,289,373)
- Giảm khác	-	(489,415,602)	(816,789,519)	(42,966,495)	-	(1,349,171,616)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	3,695,209,607	256,134,730,262	1,518,684,415	1,616,252,137	26,436,165	262,991,312,586
Số dư cuối kỳ	227,333,067,360	12,160,160,042,800	77,377,540,240	74,095,845,600	1,271,857,440	12,540,238,353,440
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
Tại ngày đầu năm	221,972,074,940	13,141,180,370,920	13,171,589,680	19,475,059,920	482,620,560	13,396,281,716,020
Tại ngày cuối kỳ	217,750,527,680	12,699,921,333,680	13,527,951,360	18,985,081,360	381,427,200	12,950,566,321,280

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

2,045,417,934,501

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

7,008,682,611,840

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	198,542,106,210	-	-	-	120,210,747,970	-	318,752,854,180
- Mua trong năm	-	-	-	-	1,875,043,638	-	1,875,043,638
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giám khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4,101,688,990	-	-	-	2,917,702,392	-	7,019,391,382
Số dư cuối kỳ	202,643,795,200	-	-	-	125,003,494,000	-	327,647,289,200
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	47,124,704,560	-	-	-	100,725,621,750	-	147,850,326,310
- Khấu hao trong năm	3,775,204,329	-	-	-	7,536,844,029	-	11,312,048,358
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giám khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,062,443,511	-	-	-	2,636,938,781	-	3,699,382,292
Số dư cuối kỳ	51,962,352,400	-	-	-	110,899,404,560	-	162,861,756,960
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	151,417,401,650	-	-	-	19,485,126,220	-	170,902,527,870
Tại ngày cuối kỳ	150,681,442,800	-	-	-	14,104,089,440	-	164,785,532,240

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

88,939,448,493

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	37,784,939,360	23,483,483,990
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	48,256,320	46,562,490
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	203,692,720	933,122,600
- Chi phí mua bảo hiểm	4,481,769,600	4,281,033,520
- Các khoản khác	33,051,220,720	18,222,765,380
b) Dài hạn	590,797,695,040	650,886,723,900
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	430,892,071,120	525,599,119,460
- Các khoản khác	159,905,623,920	125,287,604,440
Cộng	628,582,634,400	674,370,207,890

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	553,352,813,440	553,352,813,440	324,369,481,878	(606,333,693,038)	835,317,024,600	835,317,024,600
Vay ngắn hạn	-	-	37,777,846,860	(112,819,116,880)	75,041,270,020	75,041,270,020
Nợ dài hạn đến hạn trả	553,352,813,440	553,352,813,440	286,591,635,018	(493,514,576,158)	760,275,754,580	760,275,754,580
b) Dài hạn	2,787,681,809,360	2,787,681,809,360	34,785,043,448	(246,855,296,608)	2,999,752,062,520	2,999,752,062,520
Năm thứ 2	296,286,364,080	296,286,364,080	4,845,957,337	8,268,317,923	283,172,088,820	283,172,088,820
Trên 2 năm đến 5 năm	827,838,373,600	827,838,373,600	29,939,086,111	(71,091,711,151)	868,990,998,640	868,990,998,640
Trên 5 năm	1,663,557,071,680	1,663,557,071,680	-	(184,031,903,380)	1,847,588,975,060	1,847,588,975,060
Cộng	3,341,034,622,800	3,341,034,622,800	359,154,525,326	(853,188,989,646)	3,835,069,087,120	3,835,069,087,120

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
Phải trả cho các đối tượng khác	567,061,292,560	567,815,332,270
Cộng	567,061,292,560	567,815,332,270
Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty	17,591,932,960	14,272,093,780
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	17,423,517,440	11,018,174,010
Công ty TNHH Cán ống Khoan Dầu khí Việt Nam	20,901,440	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	-	3,253,919,770
Công ty TNHH Vietubes	147,514,080	-

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	12,461,330,280	65,653,159,455	74,565,144,381	121,265,366	3,670,610,720
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	247,115,960	14,501,227,572	14,751,569,547	3,346,415	120,400
Thuế xuất, nhập khẩu	119,999,660	16,206,441,108	16,328,120,328	1,679,560	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,519,201,890	36,986,127,048	36,997,134,993	(2,073,705)	3,506,120,240
Thuế thu nhập cá nhân	19,143,550,910	155,234,229,774	155,673,766,365	402,478,401	19,106,492,720
Các loại thuế khác	21,463,809,650	112,376,228,133	110,682,519,675	651,798,612	23,809,316,720
- Thuế môn bài	-	23,057,502	23,057,502	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	21,463,809,650	112,353,170,631	110,659,462,173	651,798,612	23,809,316,720
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1,152,638,370	1,152,638,370	-	-
Cộng	56,955,008,350	402,110,051,460	410,150,893,659	1,178,494,649	50,092,660,800

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(1,622,710,970)	(1,571,581,200)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	58,577,719,320	51,664,242,000

14. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

- Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay

+ Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ

+ Các khoản khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
290,087,088,480	236,386,384,470
234,108,649,600	166,211,304,330
55,978,438,880	70,175,080,140
463,892,073,680	261,978,524,210
408,416,425,200	209,524,837,480
-	1,560,346,730
55,475,648,480	50,893,340,000
753,979,162,160	498,364,908,680

15. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Lợi nhuận phải trả các bên BCC

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
1,710,065,280	1,817,833,320
11,775,120	693,848,990
8,909,600	190,393,530
770,560	57,705,650
72,384,600,400	264,650,050
200,854,940,160	253,084,433,140
117,494,410,880	81,877,762,550
392,465,472,000	337,986,627,230

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

Cộng

41,417,600	-
473,474,637,440	473,684,939,590
473,516,055,040	473,684,939,590

16. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác

+ Dự phòng trợ cấp thôi việc

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Dự phòng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
338,178,629,040	283,276,731,520
23,566,758,880	24,446,828,900
312,426,441,600	258,829,902,620
2,185,428,560	-
338,178,629,040	283,276,731,520

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

6,374,096,400	6,376,930,820
205,067,784,320	189,796,387,720
205,067,784,320	189,796,387,720
211,441,880,720	196,173,318,540

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại 20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ 213,145,974,160

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

213,145,974,160

191,364,436,340

191,364,436,340

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	L.NST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,450,764,484,622	3,589,768,966,060	1,922,901,754,595	239,549,557,030	13,831,580,467,120
- Tăng vốn trong năm trước	1,347,502,170,000	-	-	-	-	-	-	1,347,502,170,000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	(154,856,438,352)	-	(154,856,438,352)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	821,666,076	(37,531,642,236)	(764,989,016)	(37,474,965,176)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(1,347,502,170,000)	(3,490,427,500)	(1,350,992,597,500)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	4,444,016,852	(4,444,016,852)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	47,463,627,816	-	47,463,627,816
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	395,893,099,710	-	1,002,590,424	(1,608,650,912)	395,287,039,222
Số dư cuối năm trước	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,846,657,584,332	3,590,590,632,136	435,921,739,099	229,241,472,750	14,078,509,303,130
Số dư đầu năm nay	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,846,657,584,332	3,590,590,632,136	435,921,739,099	229,241,472,750	14,078,509,303,130
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	540,609,482,439	-	540,609,482,439
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	191,950,200,546	(325,827,691,332)	(909,848,082)	(134,787,338,868)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(14,073,882,576)	14,073,882,576	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	52,820,452,269	-	52,820,452,269
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	360,194,220,989	-	1,868,509,890	(1,476,556,029)	360,586,174,850
Số dư cuối kỳ này	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	2,206,851,805,321	3,782,540,832,682	691,318,609,789	237,438,523,715	14,894,247,646,320

- b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 - Vốn của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
2,804,965,720,000	2,124,974,040,000
2,757,994,340,000	3,437,986,020,000
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn đầu năm
 - + Vốn tăng trong năm
 - + Vốn cuối năm
 - Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
5,562,960,060,000	4,215,457,890,000
-	1,347,502,170,000
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
556,296,006	556,296,006
-	-
556,296,006	556,296,006
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
555,880,006	555,880,006

đ) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	3,782,540,832,682	3,590,590,632,136
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	78,609,689,760	87,698,729,280
+ Quỹ khoa học công nghệ khả dụng	23,463,503,840	20,390,156,820
+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ	55,146,185,920	67,308,572,460

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài

Cộng

	2,248,198,187,723	1,903,581,013,791
	(41,346,382,402)	(56,923,429,459)
2,206,851,805,321	1,846,657,584,332	

20. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	2,775	2,775
- VND	1,539,902,032,607	616,804,532,570
- EUR	28,591	3,113
- SGD	29,633	33,737
- DZD	74,942,098	79,977,241
- MMK	-	1,342,675
- THB	2,259	2,259
- MYR	6,173,759	410,022
- BND	1,739	60,418
- IDR	9,823,703,365	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa;	30,555,924,750	46,069,116,104
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	1,211,023,681,725	909,063,615,460
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	505,858,560,051	503,308,213,584
Cộng	1,747,438,166,526	1,458,440,945,148
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa;	26,735,954,778	31,219,284,140
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	888,109,024,062	753,267,408,608
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	434,275,172,058	413,080,824,596
Cộng	1,349,120,150,898	1,197,567,517,344
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19,871,376,603	11,731,895,384
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	(257,254,491)	(23,276)
- Lãi chênh lệch tỷ giá	14,432,433,834	23,109,064,528
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	2,074,346,625	-
Cộng	36,120,902,571	34,840,936,636
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	62,491,204,191	60,622,737,692
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	133,697,344
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	16,663,258,989	24,543,727,340
- Chi phí công cụ phái sinh	(800,289,438)	1,552,951,444
- Chi phí tài chính khác	994,266	410,518,812
Cộng	78,355,168,008	87,263,632,632
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	49,713,300	4,142,546,100
- Tiền phạt thu được;	(70,077,000,000)	160,185,432
- Thu nhập từ thỏa thuận chấm dứt hợp đồng với khách hàng;	70,077,000,000	-
- Các khoản khác	3,747,767,322	28,094,132
Cộng	3,797,480,622	4,330,825,664

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
6. Chi phí khác		
- Chi phí khấu hao;	11,683,004,268	(36,327,760,964)
- Các khoản phạt	1,301,872,962	(3,398,296)
- Các khoản khác	1,073,097,090	52,170,756,572
Cộng	14,057,974,320	15,839,597,312
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	151,967,616,177	178,448,107,464
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	709,882,251	-
- Chi phí nhân công	84,261,770,892	88,791,166,684
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,130,204,637	3,799,341,480
- Chi phí dự phòng	(400,996,947)	29,765,092,764
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	42,564,385,422	31,706,474,096
- Chi phí khác bằng tiền	20,702,369,922	24,386,032,440
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	13,012,929,735	9,897,071,580
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,850,353,839	8,295,380,192
- Chi phí khác bằng tiền	2,162,575,896	1,601,691,388
Cộng	164,980,545,912	188,345,179,044
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	242,886,045,285	266,905,123,892
- Chi phí nhân công	520,202,267,481	516,333,533,012
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	197,337,204,753	155,419,135,652
- Chi phí dự phòng	(53,127,822,501)	82,100,899,452
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	551,677,911,954	307,319,312,520
- Chi phí khác bằng tiền	55,125,089,838	57,834,691,860
Cộng	1,514,100,696,810	1,385,912,696,388
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	41,770,558,713	6,172,748,648
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	2,666,076,933	(1,000,868)
Cộng	44,436,635,646	6,171,747,780
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(18,751,288,608)	(22,520,135,176)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	702,283,218	686,804,932
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(322,781,355)	(1,262,420,412)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	61,928,568	(99,784,212)
Cộng	(18,309,858,177)	(23,195,534,868)

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,256,047,157,280	2,078,586,541,400
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,198,954,031,120	2,070,070,849,570
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,278,224,697,680	424,471,711,880
Các khoản ký quỹ, ký cược		
Tổng cộng	5,733,225,886,080	4,573,129,102,850
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	3,341,034,622,800	3,835,069,087,120
Phải trả người bán và phải trả khác	756,940,303,840	649,957,744,870
Chi phí phải trả	782,411,935,200	498,364,908,680
Tổng cộng	4,880,386,861,840	4,983,391,740,670

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Tại ngày đầu năm		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,078,586,541,400	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,051,425,112,310	18,645,737,260	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	424,471,711,880	-	-
Các khoản ký quỹ, ký cược			
Tổng cộng	4,554,483,365,590	18,645,737,260	4,573,129,102,850
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Các khoản vay và nợ	835,317,024,600	1,152,163,087,460	1,847,588,975,060
Phải trả người bán và phải trả khác	649,957,744,870	-	-
Chi phí phải trả	498,364,908,680	-	-
Tổng cộng	1,983,639,678,150	1,152,163,087,460	1,847,588,975,060
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,570,843,687,440	(1,133,517,350,200)	(1,847,588,975,060)
			(410,262,637,820)

	Tại ngày cuối kỳ			
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,256,047,157,280	-	-	2,256,047,157,280
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,096,620,364,160	102,333,666,960	-	2,198,954,031,120
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,278,224,697,680	-	-	1,278,224,697,680
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	5,630,892,219,120	102,333,666,960	-	5,733,225,886,080
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	553,352,813,440	1,124,124,737,680	1,663,557,071,680	3,341,034,622,800
Phải trả người bán và phải trả khác	756,940,303,840	-	-	756,940,303,840
Chi phí phải trả	753,979,162,160	28,432,773,040	-	782,411,935,200
Tổng cộng	2,064,272,279,440	1,152,557,510,720	1,663,557,071,680	4,880,386,861,840
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,566,619,939,680	(1,050,223,843,760)	(1,663,557,071,680)	852,839,024,240

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty hiện còn một số khoản vay theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty kiểm soát bằng cách cập nhật thường xuyên động thái của Fed về điều hành lãi suất Libor để có các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất phù hợp.

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
- Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	53,151,546,657	172,025,739,670
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	555,035,998,934	440,088,616,520
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	28,265,657,840	28,959,387,320
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	8,403,929,608	15,046,988,190
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	26,502,239,968	14,022,987,970
Phải trả Tập đoàn dầu khí Việt Nam	124,639,614,776	156,995,736,107
Vốn góp của Tập đoàn dầu khí Việt Nam trong BCC	278,173,894,859	278,173,894,859
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	17,591,932,960	14,272,093,780

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Quý 4/2023

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	647,217,609,174	427,814,220,057	30,555,924,750	3,819,969,972
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	19,843,583,598,431	5,843,485,863,118	1,211,023,705,398	322,914,657,663
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	1,138,876,410,475	464,129,888,585	505,858,536,378	71,583,387,993
Tổng cộng	21,629,677,618,080	6,735,429,971,760	1,747,438,166,526	398,318,015,628

Quý 4/2022

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
587,083,515,518	259,143,477,091	46,069,116,104	14,849,831,964
18,983,450,244,095	5,878,501,546,937	909,063,615,460	155,796,206,852
1,131,512,931,857	487,892,364,313	503,308,213,584	90,227,388,988
20,704,046,691,470	6,625,537,388,340	1,458,440,945,148	260,873,427,804

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các bộ phận sau:

Quý 4/2023

Khu vực địa lý	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
Tại Việt Nam	10,573,951,206,000	5,551,484,205,120	666,238,495,143	70,608,841,602
Bên ngoài Việt Nam	11,055,726,412,080	1,183,945,766,640	1,081,199,671,383	327,709,174,026
+ Malaysia	3,489,339,851,200	214,248,236,160	321,094,488,039	79,009,892,169
+ Brunei	3,893,033,008,480	655,923,764,720	254,151,292,122	43,305,539,706
+ Algeria	226,079,486,640	53,905,078,640	54,263,795,079	15,019,855,656
+ Cambodia	94,859,788,800	12,302,592,400	-	-
+ Indonesia	2,850,778,826,000	165,242,016,800	197,073,558,552	55,006,440,762
+ Myanmar	59,429,440	-	-	-
+ Thailand	501,576,021,520	82,324,077,920	254,616,537,591	135,367,445,733
Tổng cộng	21,629,677,618,080	6,735,429,971,760	1,747,438,166,526	398,318,015,628

Quý 4/2022

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
10,068,059,893,570	5,638,501,277,420	891,538,207,296	218,568,762,456
10,635,986,797,900	987,036,110,920	566,902,737,852	42,304,665,348
3,412,722,441,400	163,769,571,100	130,953,941,536	7,720,951,788
4,316,237,314,130	666,232,423,690	216,693,857,380	3,035,469,712
273,709,064,520	77,290,175,080	48,986,739,428	18,518,525,256
92,220,417,600	11,960,286,050	-	-
-	-	-	-
2,541,097,560,250	67,783,655,000	170,268,199,508	13,029,718,592
-	-	-	-
20,704,046,691,470	6,625,537,388,340	1,458,440,945,148	260,873,427,804

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2024



Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 04/2023



Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tòng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Nhứt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc

(miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2023)

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

3924
TỔ
CÔNG TY
KHAN VÀI
ĐÃ
17-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		288,784,339	241,174,514
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		93,689,666	88,790,540
1. Tiền	111	V.01	90,793,743	86,648,115
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,895,923	2,142,425
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	53,082,421	18,132,068
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		53,082,421	18,132,068
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97,193,026	92,410,644
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	75,339,597	74,120,478
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,189,244	4,780,353
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	18,560,797	19,821,450
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(6,896,612)	(6,311,637)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	41,523,900	38,810,804
1. Hàng tồn kho	141		47,237,620	44,665,172
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	141		(5,713,720)	(5,854,368)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,295,326	3,030,458
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1,569,142	1,003,139
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,660,919	1,958,002
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		65,265	69,317
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		610,305,944	643,235,853
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,314,907	796,486
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	4,314,907	796,486
II. Tài sản cố định	220		544,657,469	579,546,529
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	537,814,216	572,246,122
- Nguyên giá	222		1,058,588,234	1,060,317,666
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(520,774,018)	(488,071,544)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	6,843,253	7,300,407
- Nguyên giá	228		13,606,615	13,616,098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,763,362)	(6,315,691)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	285,714	349,368
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		285,714	349,368
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	27,661,489	26,565,206
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		27,661,489	26,565,206
V. Tài sản dài hạn khác	260		33,386,365	35,978,264
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	24,534,788	27,803,790
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	8,851,577	8,174,474
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		899,090,283	884,410,367

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		280,558,404	283,021,674
I. Nợ ngắn hạn	310		131,900,505	122,521,501
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	23,549,057	24,255,247
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10,938,196	3,672,196
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2,145,525	2,502,252
4. Phải trả người lao động	314		5,120,034	5,060,638
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	31,311,427	21,288,548
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	16,298,400	14,437,703
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	22,979,768	35,682,060
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	14,043,963	12,100,672
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5,514,135	3,522,185
II. Nợ dài hạn	330		148,657,899	160,500,173
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	1,180,763	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	19,664,288	20,234,299
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	115,767,517	128,139,772
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	8,780,809	8,379,894
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3,264,522	3,746,208
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		618,531,879	601,388,693
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	618,531,879	601,388,693
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270,911,347	270,911,347
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270,911,347	270,911,347
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(19,678,568)	(17,577,114)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		172,898,731	164,790,329
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57,320,989	46,532,459
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		46,532,459	52,524,805
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		10,788,530	(5,992,346)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11,275,037	10,927,329
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		899,090,283	884,410,367

Tp.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 04/2023

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 04		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	73,815,662	62,658,573	245,498,466	233,356,445
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		73,815,662	62,658,573	245,498,466	233,356,445
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	56,989,826	51,450,744	190,558,546	208,548,603
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16,825,836	11,207,829	54,939,920	24,807,842
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,525,827	1,496,861	5,669,721	5,050,139
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,309,896	3,749,082	16,561,181	13,426,846
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,639,767	2,604,517	10,581,674	7,219,107
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1,661,218	1,188,949	2,793,775	1,935,759
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	549,695	425,205	1,030,233	757,466
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	6,419,449	7,666,614	21,959,937	21,171,646
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,733,841	2,052,738	23,852,065	(3,562,218)
12. Thu nhập khác	31	VI.5	160,414	186,064	6,560,231	205,440
13. Chi phí khác	32	VI.6	593,840	680,512	2,705,777	2,594,294
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		(433,426)	(494,448)	3,854,454	(2,388,854)
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		9,300,415	1,558,290	27,706,519	(5,951,072)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1,877,102	265,155	5,555,104	1,637,382
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(773,449)	(996,543)	(685,128)	(935,402)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8,196,762	2,289,678	22,836,543	(6,653,052)
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		8,242,479	2,315,380	24,473,284	(4,422,959)
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(45,717)	(25,702)	(1,636,741)	(2,230,093)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		0.006	0.002	0.034	(0.011)
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		0.006	0.002	0.034	(0.011)

Tp. HCM ngày 25 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 04/2023

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27,706,519	(5,951,072)
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			43,064,314	47,089,008
- Khấu hao TSCĐ	02		36,190,736	33,637,835
- Các khoản dự phòng	03		1,288,582	7,882,011
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		96,729	2,246,789
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,610,592)	(4,476,030)
- Chi phí lãi vay	06		10,581,674	7,219,107
- Các khoản điều chỉnh khác	07		517,185	579,296
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		70,770,833	41,137,936
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9,384,283)	(15,355,775)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,572,448)	(5,653,281)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13,300,645	(18,832,956)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,702,999	1,378,730
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,829,699)	(1,548,076)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,831,022)	(2,059,589)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,694,422)	(2,654,350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		66,462,603	(3,587,361)
	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6,178,453)	(6,659,816)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6,551	21,555
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(79,836,142)	(33,806,569)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		44,915,118	82,758,346
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,440,467	10,422,220
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(36,652,459)	52,735,736

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		944,351	3,268,046
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(25,707,185)	(13,349,093)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(145,997)	(149,283)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24,908,831)	(10,230,330)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4,901,313	38,918,045
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		88,790,540	49,942,716
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2,187)	(70,221)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		93,689,666	88,790,540

Tp.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

- + Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam: 50.4%
- + Vốn của cổ đông khác: 49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí, cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19, xung đột Nga- Ukraina làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường An Phú, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Thailand	Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

*** Tổng Công ty đã thôi thành lập các chi nhánh tại Algeria, Malaysia, Brunei, Thái Lan và đồng thời thành lập văn phòng điều hành tại các nước vừa nêu, bên cạnh đó, chấm dứt hoạt động của chi nhánh tại Myanmar.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	158,436	224,129
	90,635,307	86,423,986
	90,793,743	86,648,115

2. Các khoản đầu tư tài chính

- + Ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
	53,082,421	53,082,421	18,132,068	18,132,068
	53,082,421	53,082,421	18,132,068	18,132,068

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con

- Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí
- Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD
- Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD
- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD
- Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
	131,304,629	-	131,304,629	131,304,629	-	131,304,629
	6,748,980		6,748,980	6,748,980		6,748,980
	4,081,469		4,081,469	4,081,469		4,081,469
	4,236,959		4,236,959	4,236,959		4,236,959
	21,049,065		21,049,065	21,049,065		21,049,065
	1,096,066		1,096,066	1,096,066		1,096,066
	39,692,090		39,692,090	39,692,090		39,692,090
	54,400,000		54,400,000	54,400,000		54,400,000

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling
- Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes
- Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam
- Công ty TNHH PV Drilling Expro International
- Công ty TNHH Vietubes
- Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries

	23,995,634	-	27,661,489	23,995,634	-	26,565,206
	2,399,255		3,753,802	2,399,255		3,669,739
	10,200,000		12,858,277	10,200,000		11,916,495
	1,450,655		2,345,164	1,450,655		2,324,232
	3,235,802		2,620,776	3,235,802		2,554,281
	4,159,922		3,970,175	4,159,922		4,059,498
	2,550,000		2,113,295	2,550,000		2,040,961

3. Phải thu của khách hàng

+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD
- BRUNEI SHELL PETROLEUM COMPANY SDN BHD
- PT. JIMMULYA
- Các khoản phải thu khách hàng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	7,548,605	5,970,614
	9,696,949	10,715,967
	16,356,846	7,898,221
	41,737,196	49,535,676
	75,339,597	74,120,478

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty

- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling
- Công ty TNHH Liên doanh PVD Baker Hughes và BJ - PV Drilling
- Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam
- Công ty TNHH PV Drilling Expro International
- Công ty TNHH Vietubes
- Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries

	1,173,823	1,237,052
	5,233	-
	951,208	1,020,417
	-	174,580
	132,564	42,055
	5,952	-
	78,866	-

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Các khoản chi hộ
- Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	17,712,940	-	19,821,450	-
- Phải thu lãi tiền gửi cho vay	383,350	-	424,806	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	448,398	-
- Phải thu người lao động	27,176	-	34,866	-
- Ký cược, ký quỹ	2,896,633	-	2,632,454	-
- Các khoản chi hộ	1,246	-	-	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia	12,660,865	-	14,734,830	-
- Phải thu khác.	1,743,670	-	1,546,096	-
b) Dài hạn	4,314,907	-	796,486	-
- Ký cược, ký quỹ	4,314,907	-	796,486	-
Cộng	22,027,847	-	20,617,936	-

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước

Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí

KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Limited

DESTINI OIL SERVICES SDN BHD

Các khách hàng khác

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	7,132,091	(6,896,612)	7,240,886	(6,311,637)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	993,682	(985,670)	1,003,803	(995,561)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	403,897	(401,154)	402,212	(402,212)
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Limited	3,939,360	(3,939,360)	3,939,360	(3,240,549)
DESTINI OIL SERVICES SDN BHD	1,146,744	(1,146,744)	1,208,321	(1,208,321)
Các khách hàng khác	648,408	(423,685)	687,190	(464,994)
Cộng	7,132,091	(6,896,612)	7,240,886	(6,311,637)

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	808,496	-	219,439	-
- Nguyên liệu, vật liệu	41,839,892	(5,713,720)	40,853,315	(5,745,669)
- Công cụ, dụng cụ	751,576	-	830,729	(153)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,187,457	-	1,099,959	-
- Hàng hóa	1,650,199	-	1,661,730	(108,546)
Cộng	47,237,620	(5,713,720)	44,665,172	(5,854,368)

7. Tài sản dở dang dài hạn

- + Xây dựng cơ bản dở dang
- Mua sắm
- Mua sắm tài sản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	285,714	349,368
	285,714	349,368
Cộng	285,714	349,368

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	18,524,310	1,034,254,191	3,739,129	3,716,264	83,772	1,060,317,666
- Mua trong năm	82,251	5,590,126	93,493	246,055	1,405	6,013,330
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	34,503	-	-	34,503
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(5,280)	(434,168)	(23,082)	(72,392)	(15,523)	(550,445)
- Giảm khác	-	(30,241)	(34,503)	(3,527)	-	(68,271)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(117,743)	(6,984,502)	(34,395)	(20,913)	(996)	(7,158,549)
Số dư cuối kỳ	18,483,538	1,032,395,406	3,775,145	3,865,487	68,658	1,058,588,234
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9,042,376	472,905,179	3,176,481	2,884,352	63,156	488,071,544
- Khấu hao trong năm	510,321	35,626,374	86,337	283,598	5,678	36,512,308
- Tăng khác	-	-	34,503	-	-	34,503
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(5,280)	(404,624)	(23,082)	(72,392)	(15,523)	(520,901)
- Giảm khác	-	(20,674)	(34,503)	(1,815)	-	(56,992)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(106,675)	(3,116,220)	(26,383)	(16,673)	(493)	(3,266,444)
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	9,481,934	561,349,012	562,648	831,912	20,616	572,246,122
Tại ngày cuối kỳ	9,042,796	527,405,371	561,792	788,417	15,840	537,814,216

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

84,942,605

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

291,058,248

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	8,481,081	-	-	-	5,135,017	-	13,616,098
- Mua trong năm	-	-	-	-	79,206	-	79,206
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(65,641)	-	-	-	(23,048)	-	(88,689)
Số dư cuối kỳ	8,415,440	-	-	-	5,191,175	-	13,606,615
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	2,013,016	-	-	-	4,302,675	-	6,315,691
- Khấu hao trong năm	159,473	-	-	-	318,373	-	477,846
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(14,584)	-	-	-	(15,591)	-	(30,175)
Số dư cuối kỳ	2,157,905	-	-	-	4,605,457	-	6,763,362
Tại ngày đầu năm	6,468,065	-	-	-	832,342	-	7,300,407
Tại ngày cuối kỳ	6,257,535	-	-	-	585,718	-	6,843,253

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,693,499

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1,569,142	1,003,139
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	2,004	1,989
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8,459	39,860
- Chi phí mua bảo hiểm	186,120	182,872
- Các khoản khác	1,372,559	778,418
b) Dài hạn	24,534,788	27,803,790
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	17,894,189	22,451,906
- Các khoản khác	6,640,599	5,351,884
Cộng	26,103,930	28,806,929

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Cuối kỳ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	22,979,768	22,979,768	13,702,086	(26,404,378)	35,682,060	35,682,060
Vay ngắn hạn	-	-	1,595,820	(4,801,342)	3,205,522	3,205,522
Nợ dài hạn đến hạn trả	22,979,768	22,979,768	12,106,266	(21,603,036)	32,476,538	32,476,538
b) Dài hạn	115,767,517	115,767,517	1,469,397	(13,841,652)	128,139,772	128,139,772
Năm thứ 2	12,304,251	12,304,251	204,704	3,342	12,096,202	12,096,202
Trên 2 năm đến 5 năm	34,378,670	34,378,670	1,264,693	(4,006,524)	37,120,504	37,120,503
Trên 5 năm	69,084,596	69,084,596	-	(9,838,470)	78,923,066	78,923,067
Cộng	138,747,285	138,747,285	15,171,483	(40,246,030)	163,821,832	163,821,832

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Phải trả cho các đối tượng khác	23,549,057	24,255,247
Cộng	23,549,057	24,255,247
Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty	730,562	609,658
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	723,568	470,661
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	868	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	-	138,997
Công ty TNHH Vietubes	6,126	-

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	532,308	2,773,335	3,149,797	(3,412)	152,434
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	10,556	612,564	623,139	24	5
Thuế xuất, nhập khẩu	5,126	684,596	689,736	14	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	150,329	1,562,376	1,562,841	(4,261)	145,603
Thuế thu nhập cá nhân	817,751	6,557,438	6,576,005	(5,725)	793,459
Các loại thuế khác	916,865	4,747,021	4,675,475	348	988,759
- Thuế môn bài	-	974	974	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	916,865	4,746,047	4,674,501	348	988,759
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	48,690	48,690	-	-
Cộng	2,432,935	16,986,020	17,325,683	(13,013)	2,080,260

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(69,317)	(65,265)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2,502,252	2,145,525

14. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	12,046,806	10,097,667
+ Hoạt động của các giàn khoan	9,722,120	7,100,013
+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	2,324,686	2,997,654
- Các khoản trích trước khác	19,264,621	11,190,881
+ Chi phí lãi vay	16,960,815	8,950,228
+ Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	-	66,653
+ Các khoản khác	2,303,806	2,174,000
Cộng	31,311,427	21,288,548

15. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	71,016	77,652
- Bảo hiểm xã hội	489	29,639
- Bảo hiểm thất nghiệp	32	2,465
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,006,005	11,305
- Lợi nhuận phải trả các bên BCC	8,341,152	10,810,954
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	4,879,336	3,497,555
Cộng	16,298,400	14,437,703
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,720	-
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	19,662,568	20,234,299
Cộng	19,664,288	20,234,299

16. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	14,043,963	12,100,672
+ Dự phòng trợ cấp thôi việc	978,686	1,044,290
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	12,974,520	11,056,382
+ Dự phòng khác	90,757	-
Cộng	14,043,963	12,100,672
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	264,705	272,402
- Dự phòng phải trả khác	8,516,104	8,107,492
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	8,516,104	8,107,492
Cộng	8,780,809	8,379,894

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8,851,577	8,174,474
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8,851,577	8,174,474

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Có phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	L.NST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	213,404,459	126,770,844	(966,501)	(14,429,507)	164,755,028	110,031,693	11,369,517	610,935,533
- Tăng vốn trong năm trước	57,506,888	-	-	-	-	-	-	57,506,888
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	(6,653,052)	-	(6,653,052)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	35,301	(1,612,461)	(32,866)	(1,610,026)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(57,506,888)	(149,283)	(57,656,171)
-Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	190,927	-	190,927
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	2,039,166	-	2,039,166
- Giám khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(3,147,607)	-	43,074	(69,112)	(3,173,645)
Số dư cuối năm trước	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(17,577,114)	164,790,329	46,532,459	10,927,329	601,388,693
Số dư đầu năm nay	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(17,577,114)	164,790,329	46,532,459	10,927,329	601,388,693
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	22,836,543	-	22,836,543
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	8,108,402	(13,763,684)	(38,434)	(5,693,716)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(145,997)	(145,997)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(594,512)	594,512	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	2,231,253	-	2,231,253
- Giám khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(2,101,454)	-	78,930	(62,373)	(2,084,897)
Số dư cuối kỳ này	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(19,678,568)	172,898,731	57,320,989	11,275,037	618,531,879

- b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
- Vốn của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
136,566,642	136,566,642
134,344,705	134,344,705
270,911,347	270,911,347

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn đầu năm
- + Vốn tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
270,911,347	213,404,459
-	57,506,888
-	-
270,911,347	270,911,347
-	57,506,888

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ	Đầu năm
556,296,006	556,296,006
-	-
556,296,006	556,296,006
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
555,880,006	555,880,006

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

đ) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	172,898,731	164,790,329
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	3,264,522	3,746,208
+ <i>Quỹ khoa học công nghệ khả dụng</i>	974,398	871,002
+ <i>Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ</i>	2,290,124	2,875,206

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	(17,855,009)	(15,095,546)
	(1,823,559)	(2,481,568)
	(19,678,568)	(17,577,114)

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	2,775	2,775
- VND	1,539,902,032,607	616,804,532,570
- EUR	28,591	3,113
- SGD	29,633	33,737
- DZD	74,942,098	79,977,241
- MMK	-	1,342,675
- THB	2,259	2,259
- MYR	6,173,759	410,022
- BND	1,739	60,418
- IDR	9,823,703,365	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	1,290,750	1,979,254
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	51,156,325	39,055,835
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	21,368,587	21,623,484
Cộng	73,815,662	62,658,573
2. Giá vốn hàng bán		Quý 4/2022
- Giá vốn bán hàng hóa	1,129,386	1,341,265
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	37,515,694	32,362,408
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	18,344,746	17,747,071
Cộng	56,989,826	51,450,744
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	839,411	504,034
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	(10,867)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	609,658	992,827
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	87,625	-
Cộng	1,525,827	1,496,861
4. Chi phí tài chính	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Lãi tiền vay	2,639,767	2,604,517
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	5,744
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	703,893	1,054,465
- Chi phí công cụ phái sinh	(33,806)	66,719
- Chi phí tài chính khác	42	17,637
Cộng	3,309,896	3,749,082
5. Thu nhập khác	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2,100	177,975
- Tiền phạt thu được;	(3,000,000)	6,882
- Thu nhập từ thỏa thuận chấm dứt hợp đồng với khách hàng;	3,000,000	-
- Các khoản khác	158,314	1,207
Cộng	160,414	186,064

	Quý 4/2023		Quý 4/2022
6. Chi phí khác			
- Chi phí khấu hao;	493,516	-	494,229
- Các khoản phạt	54,994	-	37,972
- Các khoản khác	45,330		148,311
Cộng	593,840		680,512
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6,419,449		7,666,614
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29,987		-
- Chi phí nhân công	3,559,404		3,727,037
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	174,469		163,230
- Chi phí dự phòng	(16,939)	-	1,278,790
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,798,014	-	1,311,541
- Chi phí khác bằng tiền	874,514	-	1,186,016
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	549,695		425,205
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	458,343		356,392
- Chi phí khác bằng tiền	91,352		68,813
Cộng	6,969,144		8,091,819
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
	Quý 4/2023		Quý 4/2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10,260,045		11,466,967
- Chi phí nhân công	21,974,497		22,183,087
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,335,961		6,677,227
- Chi phí dự phòng	(2,244,237)		3,527,277
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,304,098		13,203,270
- Chi phí khác bằng tiền	2,328,606		2,484,735
Cộng	63,958,970		59,542,563
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
	Quý 4/2023		Quý 4/2022
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	1,764,481		265,198
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	112,621		(43)
Cộng	1,877,102		265,155
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
	Quý 4/2023		Quý 4/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	(792,096)		(967,526)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	29,666		29,507
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(13,635)		(54,237)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	2,616		(4,287)
Cộng	(773,449)		(996,543)

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: USD	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	93,689,666	88,790,540
Phải thu khách hàng và phải thu khác	91,318,689	88,426,777
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	53,082,421	18,132,068
Các khoản ký quỹ, ký cược		
Tổng cộng	238,090,776	195,349,385
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	138,747,285	163,821,832
Phải trả người bán và phải trả khác	31,434,398	27,764,107
Chi phí phải trả	32,492,190	21,288,548
	202,673,873	212,874,487

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày đầu năm
				Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	88,790,540	-	-	88,790,540
Phải thu khách hàng và phải thu khác	87,630,291	796,486	-	88,426,777
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18,132,068	-	-	18,132,068
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	194,552,899	796,486	-	195,349,385
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	35,682,060	49,216,706	78,923,066	163,821,832
Phải trả người bán và phải trả khác	27,764,107	-	-	27,764,107
Chi phí phải trả	21,288,548	-	-	21,288,548
Tổng cộng	84,734,715	49,216,706	78,923,066	212,874,487
Chênh lệch thanh khoản thuần	109,818,184	(48,420,220)	(78,923,066)	(17,525,102)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	93,689,666	-	-	93,689,666
Phải thu khách hàng và phải thu khác	87,068,952	4,249,737	-	91,318,689
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	53,082,421	-	-	53,082,421
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	233,841,039	4,249,737	-	238,090,776
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	22,979,768	46,682,921	69,084,596	138,747,285
Phải trả người bán và phải trả khác	31,434,398	-	-	31,434,398
Chi phí phải trả	31,311,427	1,180,763	-	32,492,190
Tổng cộng	85,725,593	47,863,684	69,084,596	202,673,873
Chênh lệch thanh khoản thuần	148,115,446	(43,613,947)	(69,084,596)	35,416,903

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty hiện còn một số khoản vay theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty kiểm soát bằng cách cập nhật thường xuyên động thái của Fed về điều hành lãi suất Libor để có các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất phù hợp.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.
3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	2,207,290	7,348,387
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	23,049,668	18,799,172
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1,173,823	1,237,052
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	349,000	642,759
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	1,100,591	599,017
Phải trả Tập đoàn dầu khí Việt Nam	5,176,064	6,706,354
Vốn góp của Tập đoàn dầu khí Việt Nam trong BCC	11,552,072	11,882,695
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	730,562	609,658

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Quý 4/2023

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	26,877,808	17,766,371	1,290,750	161,364
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	824,069,086	242,669,679	51,156,326	13,640,631
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	47,295,532	19,274,497	21,368,586	3,023,841
Tổng cộng	898,242,426	279,710,547	73,815,662	16,825,836

Quý 4/2022

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
25,078,322	11,069,777	1,979,254	637,989
810,997,447	251,110,703	39,055,835	6,693,427
48,334,598	20,841,195	21,623,484	3,876,413
884,410,367	283,021,674	62,658,573	11,207,829

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các khu vực sau:

Quý 4/2023

Quý 4/2022

Khu vực địa lý	Quý 4/2023					Quý 4/2022				
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp		Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	
Tại Việt Nam	439,117,574	230,543,363	28,143,392	2,982,674		430,075,178	240,858,662	38,302,895	9,390,306	
Bên ngoài Việt Nam	459,124,852	49,167,184	45,672,270	13,843,162		454,335,189	42,163,012	24,355,678	1,817,523	
+ Malaysia	144,906,140	8,897,352	13,563,743	3,337,553		145,780,540	6,995,710	5,626,136	331,713	
+ Brunei	161,670,806	27,239,359	10,735,914	1,829,322		184,375,793	28,459,309	9,309,755	130,412	
+ Algeria	9,388,683	2,238,583	2,292,223	634,472		11,691,972	3,301,588	2,104,603	795,606	
+ Cambodia	3,939,360	510,905	-	-		3,939,360	510,905	-	-	
+ Indonesia	118,387,825	6,862,210	8,324,824	2,323,594		-	-	-	-	
+ Myanmar	2,468	-	-	-		108,547,525	2,895,500	7,315,183	559,792	
+ Thailand	20,829,569	3,418,774	10,755,567	5,718,221		-	-	-	-	
Tổng cộng	898,242,426	279,710,547	73,815,662	16,825,836		884,410,367	283,021,674	62,658,573	11,207,829	

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

- + Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.
- + Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2024



Nguyễn Xuân Cường